

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2024/DS-PT

Ngày: 01/4/2024

V/v “*Tranh chấp chia TSC của  
hộ, TSC của vợ chồng và thừa kế  
quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Bà Kiều Kim Xuân

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 01/4/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 424/2023/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2023, về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung của hộ, tài sản chung của vợ chồng và thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

**Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 124/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:**

*Nguyên đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

*Bị đơn:* 1. Bà Lê Kim N, sinh năm 1953.

2. Chị Trần Thị Thanh N1, sinh năm 1990.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị Thanh N2, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Võ Thị K, sinh năm 1947.

3. Chị Trần Thị L (Trần Thị H), sinh năm 1971.

4. Chị Trần Thị P, sinh năm 1966.

5. Chị Trần Thị L1, sinh năm 1974.

6. Anh Trần Hoài T1, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà K, anh T, chị L, chị P, chị L1, anh T1 là anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1973 (theo hợp đồng ủy quyền ngày 27/12/2021 và ngày 07/01/2022). Địa chỉ: Ấp V, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người kháng cáo: anh Trần Văn T, chị Trần Thị L và bà Võ Thị K, là nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án.

(Anh Đ, chị N1 có mặt tại phiên tòa; chị N2 vắng mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Nguyên đơn anh Trần Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị L (H) có anh Nguyễn Văn Đ đại diện trình bày.***

Vào năm 1965 bà K và ông C có đăng ký kết hôn tại ủy ban hành chính xã A, quận G, tỉnh Định Tường và được cấp chứng thư hôn thú số 94 ngày 28/12/1965. Trong quá trình chung sống bà K và ông C có 05 người con gồm: Trần Văn T, Trần Thị L (Trần Thị H) Trần Thị P, Trần Thị L1, Trần Hoài T1.

Do trước năm 1975 ông C tham gia chế độ cũ, sau khi giải phóng thì ông C về ở chung với bà K cùng các con tại xã T, huyện L. Năm 1977 khi Nhà nước có chủ trương khai phá vùng kinh tế mới, sau đó ông C cùng 02 con là Trần Văn T, Trần Thị L (H) đến vùng kinh tế mới thuộc xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp để được cấp đất canh tác. Nhà nước cấp đất theo định suất nhân khẩu trong đó ông C là chủ hộ cùng Trần Văn T, Trần Thị L và được cấp diện tích 400m<sup>2</sup> đất ở thuộc thửa 68, diện tích 7.441m<sup>2</sup> thuộc thửa 68 và 2.757m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 899. Sau khi được cấp đất thì ông C cùng 02 con bỏ nhiều công sức và quản lý canh tác các thửa đất, còn bà K và những người con còn lại thì vẫn sống ở huyện L.

Năm 1989 ông C có quan hệ ngoài hôn nhân với bà Lê Kim N và có 02 người con chung là Trần Thị Thanh N2 và Trần Thị Thanh N1. Đến năm 1990 ông C đồng ý cho bà N cùng N2, N1 về ở chung với ông C. Sau khi bà N về ở chung với ông C thì anh T ra cát nhà ở riêng, còn chị L thì năm 2002 có chồng và về nhà chồng sinh sống.

Năm 2001 UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ gia đình ông C đối với thửa 287, 1247, 1297, thời điểm này trong hộ ông C có các thành viên gồm: Ông C, bà N, anh T, chị L, chị N2, chị N1 ngoài ra không còn ai khác. Trong đó thửa 287 đã chuyển nhượng cho anh Thái Hoàng Đ1 với giá 190.000.000 đồng, toàn bộ số tiền trên ông C sử dụng hết vào việc xây nhà (hiện bà N, chị N1 đang quản lý). Còn thửa đất 1353 thì chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 23/3/2020 khi ông C chết không để lại di chúc.

Ngày 23/5/2023 Tòa án huyện Châu Thành đã ban hành Quyết định số 05/2023/QĐST-DS về việc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa ông Trần Văn C1 với bà Lê Kim N nên bà N không phải là vợ hợp pháp của ông C1.

Nay anh Trần Văn T, chị Trần Thị L yêu cầu:

**1.** Yêu cầu chia tài sản chung trong hộ cho ông Trần Văn C1, anh Trần Văn T và chị Trần Thị L mỗi người một phần đối với thửa 1247, 1297, 1353 và số tiền 190.000.000 đồng, cụ thể:

- Thừa 1247 đất ở nông thôn  $400\text{m}^2$  chia làm 3 phần, mỗi người nhận  $133\text{m}^2$ ; Đất trồng cây lâu năm  $505\text{m}^2$  chia làm 3 phần, mỗi người nhận  $168,3\text{m}^2$ .

- Thừa 1297 diện tích đất trồng lúa  $5.383\text{m}^2$  chia làm 3 phần, mỗi người nhận  $1.805\text{m}^2$ .

- Thừa 1353 diện tích  $1.625,9\text{m}^2$  chia làm 3 phần, mỗi người nhận  $542\text{m}^2$ .

- Số tiền 190.000.000 đồng chia làm 3 phần, mỗi người nhận 63.330.000 đồng.

2. Sau khi chia tài sản chung trong hộ và chia tài sản chung vợ chồng giữa ông C1 và bà K xong thì phần còn lại của ông C1 là di sản yêu cầu chia 8 phần bằng nhau cho bà Võ Thị K; anh Trần Văn T; chị Trần Thị L; chị Trần Thị L1; anh Trần Hoài T1; chị Trần Thị P; chị Trần Thị Thanh N2; chị Trần Thị Thanh N1 cụ thể:

- Đối với thừa 1247 còn lại diện tích đất ở nông thôn là  $66,5\text{m}^2$  chia làm 8 phần mỗi người nhận  $8,3\text{m}^2$ ; Đất trồng cây lâu năm còn  $84,2\text{m}^2$  chia làm 8 phần mỗi người nhận  $10,5\text{m}^2$ .

- Đối với thừa 1297 còn lại diện tích  $897\text{m}^2$  chia làm 8 phần mỗi người nhận  $112,8\text{m}^2$ .

- Đối với thừa 1353 còn lại diện tích  $271\text{m}^2$  chia làm 8 phần mỗi người nhận  $33,8\text{m}^2$ .

- Đối với số tiền còn lại 31.666.000 đồng chia làm 8 phần mỗi người nhận 3.958.000 đồng.

Do số tiền này ông C1 đầu tư vào việc xây căn nhà nên anh T, chị L yêu cầu chị Trần Thị Thanh N1 và bà Lê Kim N là người đang sử dụng căn nhà có trách nhiệm trả số tiền này. Anh T, chị L không yêu cầu gì đối với căn nhà, đồng ý giao căn nhà này cho bà N, chị N1 sử dụng.

Anh T, chị L yêu cầu nhận đất, không xác định vị trí cụ thể trên thực địa. Diện tích mà chị L được chia bao nhiêu thì chị L đồng ý cho anh T quản lý, sử dụng luôn.

***Bị đơn bà Lê Kim N, chị Trần Thị Thanh N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Thanh N2 trình bày:***

Bà N và ông C1 chung sống từ năm 1987 đến năm 2004 thì được UBND xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn. Lúc đầu bà N không biết vợ trước ông C1 là bà Võ Thị K, vì lúc gặp ông C1 thì có anh Trần Văn T, chị Trần Thị L. Khi về sống chung thì ông C1 xác định không còn qua lại với bà K, còn anh T và chị L tuy có chung hộ khẩu với ông C1 nhưng không có ở chung với ông C1 mà đi tới lui bên bà K (tại huyện L) nên lúc này bà N với ông C1 mới sống chung với nhau. Khi bà N và ông C1 sống chung thì có 02 người con chung là Trần Thị Thanh N2 và Trần Thị Thanh N1. Giữa bà N và ông C1 tạo lập các tài sản chung gồm:

- Thừa đất 1247, 1297, 1353 và thừa 287 thì hộ ông C1 đã chuyển nhượng cho người khác vào năm 2017, giá chuyển nhượng thì không nhớ rõ. Thừa đất 287, 1247, 1297 được Ủy ban Huyện cấp giấy lần đầu vào năm 2001 cho hộ ông C1. Lúc cấp giấy thì trong hộ ông C1 có các thành viên gồm: Ông C1, bà N, anh T, chị L, chị N2, chị N1 ngoài ra không còn ai khác.

Quá trình canh tác thì từ khai phá đất đến thời điểm hiện tại bà N và ông C1 là người trực tiếp canh tác, quản lý đất cho đến khi ông C1 mất, còn anh T và chị L tuy chung hộ khẩu nhưng không có trực tiếp canh tác, còn chị N2 và chị N1 thì còn nhỏ, lớn lên thì đi làm công ty nên cũng không có canh tác đất này.

Hiện căn nhà do bà Lê Kim N và chị Trần Thị Thanh N1 quản lý, còn giấy chứng nhận thửa 1247, 1297 do bà N đang giữ, không có cầm cố, thế chấp cho ai.

Bà N, chị N2, chị N1 không yêu cầu chia đôi với căn nhà, thống nhất theo biên bản thẩm định, định giá tài sản, không yêu cầu định giá lại. Chị N2, chị N1 không yêu cầu chia tài sản chung trong hộ, chỉ yêu cầu chia phần di sản của ông C1 để lại là các thửa đất.

**Nay bà N yêu cầu:**

- Phân chia tài sản chung của ông Trần Văn C1 với bà Lê Kim N tạo lập, bà N yêu cầu nhận 50% của khối tài sản chung, cụ thể:

- + Thửa 1247, tờ bản đồ số 17 yêu cầu nhận 1/2 diện tích đất ở nông thôn, tương ứng 200m<sup>2</sup> và 252,75m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

- + Thửa 1297, tờ bản đồ số 17 yêu cầu nhận 1/2 diện tích đất trồng lúa, tương ứng 2.708m<sup>2</sup>.

- + Thửa 1353, tờ bản đồ số 17 yêu cầu nhận 1/2 diện tích đất trồng lúa, tương ứng 812,95m<sup>2</sup>.

- Sau khi chia tài sản chung vợ chồng, do ông C1 chết không để lại di chúc nên bà N yêu cầu nhận 1/8 trong khối di sản của ông C1 để lại, cụ thể:

- + Thửa 1247, tờ bản đồ số 17 yêu cầu nhận 25m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 31.5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

- + Thửa 1297, tờ bản đồ số 17 yêu cầu nhận 338,5m<sup>2</sup>.

- + Thửa 1353, tờ bản đồ số 17 yêu cầu nhận 101,62m<sup>2</sup> đất trồng lúa.

- Bà N yêu cầu nhận hiện vật, không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà.

- Đối với số tiền chuyển nhượng thửa đất 287 thì lúc còn sống ông C1 nhận và sử dụng vào việc gì không rõ nên bà N không đồng ý theo yêu cầu của anh T, chị L, chị P, chị L1, anh T1, bà K.

**Chị Trần Thị Thanh N1, chị Trần Thị Thanh N2 yêu cầu:**

- Sau khi chia đôi tài sản chung với bà Lê Kim N, phần 50% di sản của ông Trần Văn C1 để lại không có di chúc chia theo pháp luật, chị N1, chị N2 yêu cầu được nhận 1/8 cụ thể:

- + Thửa 1247, tờ bản đồ số 17 yêu cầu nhận 25m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 31.5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

- + Thửa 1297, tờ bản đồ số 17 yêu cầu nhận 338,5m<sup>2</sup>.

- + Thửa 1353, tờ bản đồ số 17 yêu cầu nhận 101,62m<sup>2</sup> đất trồng lúa.

- Chị N1, chị N2 yêu cầu nhận hiện vật, không xác định vị trí cụ thể trên thực địa. Diện tích mà chị N1, chị N2 được chia bao nhiêu thì đồng ý cho bà N quản lý, sử dụng luôn.

- Đối với số tiền chuyển nhượng thửa đất 287 thì lúc còn sống ông C1 nhận và sử dụng vào việc gì không rõ nên không đồng ý theo yêu cầu của anh T, chị L, chị P, chị L1, anh T1, bà K.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị K có anh Nguyễn Văn Đ đại diện trình bày:***

Bà K thống nhất theo lời trình bày của anh T, chị L về thời gian chung sống với ông C1. Giữa bà K và ông C1 có 5 người con gồm Trần Văn T, Trần Thị L (Trần Thị H) Trần Thị P, Trần Thị L1, Trần Hoài T1.

Việc ông C1 ở chung với bà Lê Kim N năm nào thì bà K không rõ nhưng đến năm 1989 sau khi chị Trần Thị Thanh N2 được sinh ra thì anh T có nói lại cho bà K biết việc này. Bà K lúc đầu không biết việc ông C1, bà N được cấp giấy chứng nhận kết hôn cho đến khi các bên tranh chấp di sản thừa kế thì lúc này bà K mới biết.

Bà K xác định tình trạng hôn nhân giữa bà K với ông C1 vẫn còn tồn tại cho đến thời điểm ông C1 mất. Không có chuyện bà K và ông C1 ly hôn. Nay Tòa án huyện C đã tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa bà N và ông C1 nên chỉ có bà K mới có quyền yêu cầu chia tài sản chung giữa bà K và ông C1.

Bà K yêu cầu được chia đất, không xác định vị trí cụ thể. Tòa án chia cho bà K bao nhiêu thì bà đồng ý giao cho anh T quản lý, sử dụng. Bà K không yêu cầu chia đối với căn nhà, thống nhất kết quả thẩm định, định giá tài sản.

***Nay bà K yêu cầu cụ thể như sau:***

1. Bà K thống nhất yêu cầu chia tài sản chung trong hộ gia đình trước đối với thửa đất 1247, 1297, 1353 và số tiền 190.000.000 đồng chuyển nhượng thửa đất 287 cho Trần Văn C1, Trần Văn T và Trần Thị H (L).

2. Yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân:

- Thửa 1247, tờ bản đồ số 17 bà K yêu cầu nhận 66,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 84m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

- Thửa 1297, tờ bản đồ số 17 bà K yêu cầu nhận 897m<sup>2</sup> đất trồng lúa.

- Thửa 1353, tờ bản đồ số 17 bà K yêu cầu nhận 271 m<sup>2</sup> đất trồng lúa.

- Số tiền chuyển nhượng thửa 287 bà K yêu cầu nhận 31.665.000 đồng.

3. Yêu cầu chia di sản còn lại của ông C1 cho 8 người gồm Võ Thị K, Trần Văn T, Trần Thị L, Trần Thị L1, Trần Thị P, Trần Hoài T1, Trần Thị Thanh N2, Trần Thị Thanh N1, cụ thể:

- Thửa 1297, tờ bản đồ số 17 bà K yêu cầu nhận 8,3m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 10,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

- Thửa 1297, tờ bản đồ số 17 bà K yêu cầu nhận 112m<sup>2</sup> đất trồng lúa.

- Thửa 1353, tờ bản đồ số 17 bà K yêu cầu nhận 34 m<sup>2</sup> đất trồng lúa.

- Số tiền chuyển nhượng thừa 287 còn lại là 31.665.000 đồng bà K yêu cầu nhận 3.958.000 đồng. Bà khéo yêu cầu chị Trần Thị Thanh N1 và bà Lê Kim N là người trực tiếp sử dụng căn nhà có trách nhiệm trả cho bà K.

***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị P, chị Trần Thị L1, anh Trần Hoài T1 có anh Nguyễn Văn Đ đại diện trình bày.***

Chị P, chị L1, anh T1 thống nhất toàn bộ theo nội dung trình bày của bà K, anh T, chị L được nêu ở trên. Nay chị P, chị L1, anh T1 yêu cầu:

Thống nhất việc chia tài sản chung trong hộ cho ông C1, anh T, chị L và chia tài sản chung của vợ chồng ông C1, bà K trước, phần còn lại của ông C1 thì yêu cầu chia thừa kế làm 8 phần bằng nhau cho bà Võ Thị K; anh Trần Văn T; chị Trần Thị L; chị Trần Thị L1; chị Trần Thị P; anh Trần Hoài T1; chị Trần Thị Thanh N2; chị Trần Thị Thanh N1 cụ thể:

- Đối với thừa 1247 còn lại diện tích đất ở nông thôn là 66,5m<sup>2</sup> chia làm 8 phần mỗi người nhận 8,3m<sup>2</sup>; Đất trồng cây lâu năm còn 84,2m<sup>2</sup> chia làm 8 phần mỗi người nhận 10,5m<sup>2</sup>.

- Đối với thừa 1297 còn lại diện tích 897m<sup>2</sup> chia làm 8 phần mỗi người nhận 112,8m<sup>2</sup>.

- Đối với thừa 1353 còn lại diện tích 271m<sup>2</sup> chia làm 8 phần mỗi người nhận 33,8m<sup>2</sup>.

- Đối với số tiền còn lại 31.666.000 đồng chia làm 8 phần mỗi người nhận 3.958.000 đồng.

Do số tiền này ông C1 đầu tư vào căn nhà nên chị P, chị L1, anh T1 yêu cầu chị Trần Thị Thanh N1 và bà Lê Kim N là người đang sử dụng căn nhà có trách nhiệm trả số tiền này. Chị P, chị L1, anh T1 không yêu cầu gì đối với căn nhà, đồng ý giao căn nhà này cho bà N, chị N1 sử dụng.

Chị P, chị L1, anh T1 không xác định vị trí cụ thể trên thực địa. Diện tích đất mà chị P, chị L1, anh T1 được chia đồng ý cho anh T quản lý, sử dụng luôn.

***\* Tại quyết định của bản án sơ thẩm số 55/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên xử:***

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Văn T, bà Võ Thị K, bà Lê Kim N, chị Trần Thị L, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị P, anh Trần Hoài T1.

Chia cho anh Trần Văn T diện tích 112,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 142m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thừa 1247. Diện tích 1.523,4m<sup>2</sup> thuộc thừa 1297 và diện tích 457,2m<sup>2</sup> thuộc thừa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho chị Trần Thị L diện tích 112,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 142m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thừa 1247. Diện tích 1.523,4m<sup>2</sup> thuộc thừa 1297 và diện tích 457,2m<sup>2</sup> thuộc thừa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho bà Lê Kim N diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 126m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thừa 1247. Diện tích 1.354,2m<sup>2</sup> thuộc thừa 1297 và diện tích 406,4m<sup>2</sup> thuộc thừa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho bà Võ Thị K diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho chị Trần Thị L1 diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho chị Trần Thị P diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho anh Trần Hoài T1 diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho chị Trần Thị Thanh N1 diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho chị Trần Thị Thanh N2 diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Các đương sự thống nhất giao lại phần diện tích mình được chia cho anh T và bà N. Do đó, sau khi cộng thêm phần diện tích của các đương sự khác thì anh T và bà N sẽ được quản lý, sử dụng diện tích cụ thể như sau:

Đối với thửa 1247 anh T nhận diện tích 622,6 m<sup>2</sup> trong đó có 275m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 347,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Bà N nhận 282,9m<sup>2</sup> trong đó có 125m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 157,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

Sau khi giao luôn diện tích 91.1m<sup>2</sup> mà anh T được chia nhưng dính vào căn nhà cho bà N thì anh T chỉ còn nhận diện tích 531,5m<sup>2</sup> trong đó có 275m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 256,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, vị trí đất được xác định từ các mốc 1 – 2 – 3 – 4 – 4A – 7C – 7B – 7A – 1. Bà N nhận 374m<sup>2</sup> trong đó có 125m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 249m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, vị trí đất được xác định từ các mốc 7A – 7B – 7C – 4A – 5 – 6 – 7 – 7A.

Đối với thửa 1297 anh T nhận 3.723,6m<sup>2</sup> đất lúa, vị trí đất được xác định từ các mốc 4 – 8 – 9 – 9A – 4A – 4. Bà N nhận 1.692,6m<sup>2</sup> đất lúa, vị trí đất được xác định từ các mốc 5 – 4A – 9A – 10 – 11 – 5.

Đối với thửa 1353 anh T nhận 1.118,1m<sup>2</sup> đất lúa, vị trí đất được xác định từ các mốc 9 – 16 – 16A – 9A – 9. Bà N nhận 507,8m<sup>2</sup> đất lúa, vị trí đất được xác định từ các mốc 10 – 9A – 16A – 17 – 10.

Diện tích và vị trí các mốc được thể hiện theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kèm theo là biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 29/12/2021 và sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng lý đất đai huyện C.

Buộc bà Lê Kim N có trách nhiệm thanh toán giá trị phần diện tích 91.1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm cho anh T là 7.288.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**2.** Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn T, bà Võ Thị K, chị Trần Thị L, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị P, anh Trần Hoài T1 đối với yêu cầu chia số tiền 190.000.000 đồng.

**3.** Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc là 7.670.580 đồng. Anh T chịu 5.170.580 đồng và bà N chịu 2.500.000 đồng. Do chị N1 đã tạm ứng và chi xong nên các đương sự phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị N1 số tiền này.

**4.** Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Văn T phải chịu 8.264.650 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.640.000 đồng theo các biên lai thu số 0000199 ngày 10/01/2022 và biên lai số 0017289 ngày 06/3/2023. Anh T phải nộp tiếp 3.624.650 đồng.

Chị Trần Thị L phải chịu 8.264.650 đồng. được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.640.000 đồng theo các biên lai thu số 0000200 ngày 10/01/2022 và biên lai số 0017288 ngày 06/3/2023. Chị L phải nộp tiếp 3.624.650 đồng.

Chị Trần Thị P phải chịu 918.200 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000 đồng theo các biên lai thu số 0000201 ngày 10/01/2022 và biên lai số 0017287 ngày 06/3/2023. Chị P được nhận lại 131.800 đồng.

Chị Trần Thị L1 phải chịu 918.200 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000 đồng theo các biên lai thu số 0000202 ngày 10/01/2022 và biên lai số 0017286 ngày 06/3/2023. Chị L1 được nhận lại 131.800 đồng.

Anh Trần Hoài T1 phải chịu 918.200 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000 đồng theo các biên lai thu số 0000202 ngày 10/01/2022 và biên lai số 0017285 ngày 06/3/2023. Anh T1 được nhận lại 131.800 đồng.

Chị Trần Thị Thanh N1 phải chịu 918.200 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo các biên lai thu số 0000165 ngày 17/02/2021 và biên lai số 0015277 ngày 10/22/2022. Chị N1 phải nộp tiếp 318.200 đồng.

Chị Trần Thị Thanh N2 phải chịu 918.200 đồng.

Bà Võ Thị K và bà Lê Kim N được miễn nộp tiền án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, cùng ngày 20/9/2023, anh Trần Văn T của Trần Thị L

và bà Võ Thị K kháng cáo, trong đó:

+ Anh T và chị L kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung của hộ chỉ là 03 phần và chia thừa kế phần diện tích đất là di sản của ông C1, tổng cộng mỗi người yêu cầu nhận 141m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 174,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm đối với thửa 1247; 1.906m<sup>2</sup> đất trồng lúa đối với thửa 1297; 576m<sup>2</sup> đất trồng lúa đối với thửa 1353.

+ Bà K kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và chia thừa kế phần diện tích đất là di sản của ông C1, tổng cộng yêu cầu nhận 74,8m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 92,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm đối với thửa 1247; 1.009m<sup>2</sup> đất trồng lúa đối với thửa 1297; 305m<sup>2</sup> đất trồng lúa đối với thửa 1353.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

+ Người đại diện theo ủy quyền của anh T, chị L và bà K vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến: Xét kháng cáo của anh T, chị L và bà K là đều không có căn cứ; nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, chị L và bà K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét kháng cáo của anh Trần Văn T, chị Trần Thị L và bà Võ Thị K, Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là do hộ ông C1 khai phá, không phải nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho. Các đương sự cũng đều xác định lúc ông C1 xuống xã T khai phá đất theo định suất nhân khẩu là chủ trương Nhà nước thì chỉ có anh T, chị L đi chung với ông C1. Tuy nhiên khi xuống xã T thì ông C1 quen với bà N chung sống từ khoảng năm 1987 nên bà N cùng chung sống với ông C1, như vậy xác định thời điểm khai phá đất canh tác thì hộ ông C1 lúc này có tổng cộng 4 thành viên là ông Trần Văn C1, bà Lê Kim N, anh Trần Văn T, chị Trần Thị L ngoài ra không còn người nào khác.

Về quá trình canh tác thì theo hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của tất cả các đương sự thì bà N bắt đầu chung sống với ông C1, ở trên đất tranh chấp khoảng năm 1987. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã xác minh, lấy lời khai nhiều người làm chứng và họ xác định người cùng ông C1 canh tác đất có bà N, anh T, còn chị L tới lui phụ giúp; tức bà K và những người khác thì không có canh tác phần đất này và cũng không có công sức đóng góp bằng hình thức khác.

Mặt khác, đối với bà N thì mặc dù ngày 23/5/2023 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành ban hành Quyết định số 05/2023/QĐST-DS không công nhận ông C1, bà N là vợ chồng nhưng xét quá trình tạo lập, canh tác phần đất và tại thời điểm cấp đất thì bà N cùng ông C1, anh T cùng tạo lập, canh tác các thửa đất này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất tranh chấp, là 03 thửa đất: 1247, 1297, 1353 là tài sản

chung trong hộ của ông C1, bà N, anh T, chị L, trong đó chị L đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định là do có công sức bằng những hình thức phụ giúp, lo cơm nước trong gia đình, mặc dù không trực tiếp canh tác đất... là đã có lợi cho chị L.

Đối với chị N2 và chị N1 thì lúc khai phá thửa đất thì cả hai chị chưa được bà N sinh ra, đến khi cấp giấy lần đầu thì chị N2, chị N1 cũng chưa đủ tuổi trưởng thành và hai chị cũng xác định các thửa đất là tài sản chung của ông C1, bà N nên chị N2, chị N1 không có yêu cầu về việc xác định tài sản chung của hộ đối với phần đất tranh chấp.

Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử, xác định thửa đất 1247, 1297, 1353 là tài sản chung trong hộ của ông C1, bà N, anh T, chị L và chia cho các thành viên trong hộ mỗi người một phần bằng nhau, cụ thể:

+ Thửa 1247, diện tích đo thực tế là 905,5m<sup>2</sup> (400m<sup>2</sup> ONT và 505m<sup>2</sup> CLN) chia làm 4 phần, mỗi người nhận (100m<sup>2</sup> ONT và 126,3m<sup>2</sup> CLN).

+ Thửa 1297, diện tích đo thực tế là 5.416,9m<sup>2</sup> chia làm 4 phần, mỗi người nhận 1.354,2m<sup>2</sup>.

+ Thửa 1353, diện tích đo thực tế là 1.625,9m<sup>2</sup> chia làm 4 phần, mỗi người nhận 406,4m<sup>2</sup>.

Là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ phân tích trên, xác định nguồn gốc các thửa đất đang tranh chấp là khai phá, đây là tài sản chung của hộ ông C1, bà N, anh T, chị L chứ không phải là tài sản được tạo lập trong quan hệ hôn nhân của ông C1, bà K (do ông C1, bà K tạo lập hoặc nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho); phần đất được tạo lập khi ông C1 không sống chung với bà K, mà sống chung với bà N, anh T, chị L và đã được xác định là tài sản chung của ông C1, anh T, chị L và bà N như trên. Nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà K về việc yêu cầu chia tài sản của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đối với các thửa đất tranh chấp, là phù hợp.

Đối với việc chia thừa kế phần di sản của ông C1 để lại, thì sau khi xem xét chia tài sản chung trong hộ và chia tài sản chung của vợ chồng như trên, thì ông C1 để lại phần di sản là: Thửa 1247 diện tích (100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 126,3m<sup>2</sup> CLN); Thửa 1297 diện tích 1.354,2m<sup>2</sup> đất lúa và thửa 1353 diện tích 406,4m<sup>2</sup> đất lúa. Các đương sự thừa nhận khi ông C1 chết không có để lại di chúc nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế và chia di sản của ông C1 theo pháp luật gồm: bà K, anh T, chị L, chị P, chị L1, anh T1, chị N1, chị N2 là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C1 và cũng không thuộc trường hợp không được hưởng di sản theo Điều 621 nên được chia mỗi người một phần bằng nhau, với một kỳ phần bằng 1/8 di sản của ông C1, là có căn cứ, cụ thể:

+ Thửa 1247, diện tích (100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn) và 126,3m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm sẽ chia làm 8 phần, mỗi người nhận 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn và 15,8m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

+ Thửa 1297, diện tích 1.354,2m<sup>2</sup> chia làm 8 phần, mỗi người nhận 169,2m<sup>2</sup> đất lúa.

+ Thừa 1353, diện tích 406,4m<sup>2</sup> chia làm 8 phần, mỗi người nhận 50,8m<sup>2</sup> đất lúa.

Ngoài ra, do bà K, chị L, chị P, chị L1, anh T1 thống nhất sau khi được Tòa án chia diện tích bao nhiêu thì đồng ý giao hết cho anh T. Còn chị N2, chị N1 cũng thống nhất giao hết cho bà N; và việc các đương sự thỏa thuận đồng ý giao đất cho anh T và bà N quản lý, sử dụng là tự nguyện và phù hợp pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, là phù hợp.

Và như vậy diện tích của anh T và bà N sau khi được các đương sự khác tặng cho là:

+ Đối với thừa 1247 anh T nhận (275m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 347,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm). Bà N nhận (125m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 157,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm).

Tuy nhiên do có phần diện tích 91,1m<sup>2</sup> chia cho anh T dính vào căn nhà hiện bà N đang quản lý nên Hội đồng xét xử giao diện tích 91,1m<sup>2</sup> này cho bà N tiếp tục quản lý, sử dụng và bà N sẽ trả giá trị tương ứng cho anh T, cụ thể: 91,1m<sup>2</sup> x 80.000đồng/m<sup>2</sup> = 7.288.000 đồng.

+ Đối với thừa 1297 anh T nhận 3.723,6m<sup>2</sup>. Bà N nhận 1.692,6m<sup>2</sup> đất trồng lúa.

+ Đối với thừa 1353 anh T nhận 1.117,7m<sup>2</sup>. Bà N nhận 508m<sup>2</sup> đất trồng lúa.

Là có căn cứ, phù hợp pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T, chị L và bà K cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét và chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, chị L và bà K, nên Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Đối với số tiền 190.000.000 đồng thì anh T, chị L và bà K không có kháng cáo, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật và không có kiến nghị. Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T, chị L và bà K, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị trên là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên anh T và chị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; bà K được miễn án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;  
Điều 612, 623, 649, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015;  
Điều 3, 166, 167, 179, 188 Luật Đất đai năm 2013;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Văn T, chị Trần Thị L và bà Võ Thị K.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

**1. Chấp nhận một phần yêu cầu của anh Trần Văn T, bà Võ Thị K, bà Lê Kim N, chị Trần Thị L, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị P, anh Trần Hoài T1.**

Chia cho anh Trần Văn T diện tích 112,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 142m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 1.523,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 457,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho chị Trần Thị L diện tích 112,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 142m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 1.523,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 457,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho bà Lê Kim N diện tích 100m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 126m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 1.354,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 406,4m<sup>2</sup> thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho bà Võ Thị K diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho chị Trần Thị L1 diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho chị Trần Thị P diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho anh Trần Hoài T1 diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho chị Trần Thị Thanh N1 diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Chia cho chị Trần Thị Thanh N2 diện tích 12,5m<sup>2</sup> đất ở nông thôn, diện tích 15,8m<sup>2</sup> đất (CLN) thuộc thửa 1247. Diện tích 169,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 1297 và diện tích 50,8m<sup>2</sup> đất lúa thuộc thửa 1353 cùng tờ bản đồ số 17.

Các đương sự thống nhất giao lại phần diện tích mình được chia cho anh T và bà N. Do đó, sau khi cộng thêm phần diện tích của các đương sự khác thì anh T và bà N sẽ được quản lý, sử dụng diện tích cụ thể như sau:

Đối với thửa 1247 anh T nhận diện tích 622,6 m<sup>2</sup> trong đó có 275m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 347,6m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm. Bà N nhận 282,9m<sup>2</sup> trong đó có 125m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 157,9m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

Sau khi giao luôn diện tích 91.1m<sup>2</sup> mà anh T được chia nhưng dính vào căn nhà cho bà N thì anh T chỉ còn nhận diện tích 531,5m<sup>2</sup> trong đó có 275m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 256,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, vị trí đất được xác định từ các mốc 1 – 2 – 3 – 4 – 4A – 7C – 7B – 7A – 1. Bà N nhận 374m<sup>2</sup> trong đó có 125m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn và 249m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm, vị trí đất được xác định từ các mốc 7A – 7B – 7C – 4A – 5 – 6 – 7 – 7A.

Đối với thửa 1297 anh T nhận 3.723,6m<sup>2</sup> đất lúa, vị trí đất được xác định từ các mốc 4 – 8 – 9 – 9A – 4A – 4. Bà N nhận 1.692,6m<sup>2</sup> đất lúa, vị trí đất được xác định từ các mốc 5 – 4A – 9A – 10 – 11 – 5.

Đối với thửa 1353 anh T nhận 1.118,1m<sup>2</sup> đất lúa, vị trí đất được xác định từ các mốc 9 – 16 – 16A – 9A – 9. Bà N nhận 507,8m<sup>2</sup> đất lúa, vị trí đất được xác định từ các mốc 10 – 9A – 16A – 17 – 10.

Diện tích và vị trí các mốc được thể hiện theo sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện C.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kèm theo là biên bản xem xét thẩm định, định giá tài sản ngày 29/12/2021 và sơ đồ đo đạc ngày 03/8/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng lý đất đai huyện C.

Buộc bà Lê Kim N có trách nhiệm thanh toán giá trị phần diện tích 91.1m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm cho anh T là 7.288.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

**2.** Không chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn T, bà Võ Thị K, chị Trần Thị L, chị Trần Thị L1, chị Trần Thị P, anh Trần Hoài T1 đối với yêu cầu chia số tiền 190.000.000 đồng.

**3.** Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, định giá tài sản và đo đạc là 7.670.580 đồng. Anh T chịu 5.170.580 đồng và bà N chịu 2.500.000 đồng. Do chị N1 đã tạm

ứng và chi xong nên các đương sự phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho chị N1 số tiền này.

#### 4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Văn T phải chịu 8.264.650 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.640.000 đồng theo các biên lai thu số 0000199 ngày 10/01/2022 và biên lai số 0017289 ngày 06/3/2023. Anh T phải nộp tiếp 3.624.650 đồng.

Chị Trần Thị L phải chịu 8.264.650 đồng. được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.640.000 đồng theo các biên lai thu số 0000200 ngày 10/01/2022 và biên lai số 0017288 ngày 06/3/2023. Chị L phải nộp tiếp 3.624.650 đồng.

Chị Trần Thị P phải chịu 918.200 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000 đồng theo các biên lai thu số 0000201 ngày 10/01/2022 và biên lai số 0017287 ngày 06/3/2023. Chị P được nhận lại 131.800 đồng.

Chị Trần Thị L1 phải chịu 918.200 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000 đồng theo các biên lai thu số 0000202 ngày 10/01/2022 và biên lai số 0017286 ngày 06/3/2023. Chị L1 được nhận lại 131.800 đồng.

Anh Trần Hoài T1 phải chịu 918.200 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.050.000 đồng theo các biên lai thu số 00002022 ngày 10/01/2022 và biên lai số 0017285 ngày 06/3/2023. Anh T1 được nhận lại 131.800 đồng.

Chị Trần Thị Thanh N1 phải chịu 918.200 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000 đồng theo các biên lai thu số 0000165 ngày 17/02/2021 và biên lai số 0015277 ngày 10/22/2022. Chị N1 phải nộp tiếp 318.200 đồng.

Chị Trần Thị Thanh N2 phải chịu 918.200 đồng.

Bà Võ Thị K và bà Lê Kim N được miễn nộp tiền án phí.

#### 4. Về án phí phúc thẩm:

+ Bà Võ Thị K được miễn theo quy định.

+ Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0005728 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Anh T (đã nộp xong )

+ Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0000115 ngày 04/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành (đã nộp xong )

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Phòng GD & KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy**